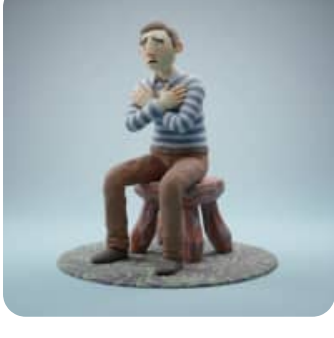
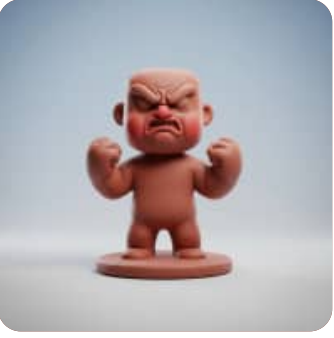


Emotions & feelings in Vietnamese

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 hạnh phúc	 buồn	sad Hôm nay anh ấy cảm thấy rất buồn. He feels very sad today. Lesson 111 · Feelings 1	happy Cô ấy là một cô gái hạnh phúc. She is a happy girl. Lesson 111 · Feelings 1
 mệt	 đói	hungry Bây giờ tôi rất đói. I am very hungry now. Lesson 111 · Feelings 1	tired Bạn trông có vẻ mệt sau giờ làm việc. You seem tired after work. Lesson 111 · Feelings 1
 khát	 lạnh cóng	freezing Ngoài trời lạnh cóng. It is freezing outside. Lesson 111 · Feelings 1	thirsty Bây giờ cô ấy rất khát. She is very thirsty now. Lesson 111 · Feelings 1
 không thoải mái	 chán	bored Hôm nay tôi thấy chán. I am bored today. Lesson 111 · Feelings 1	uncomfortable Sự kiện này làm tôi thấy không thoải mái. This event makes me uncomfortable. Lesson 111 · Feelings 1

 hào hứng	 lo lắng	nervous Họ cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. They feel nervous before tests. Lesson 111 · Feelings 1	excited Hôm nay cô ấy cảm thấy hào hứng. She feels excited today. Lesson 111 · Feelings 1
 thư giãn	 tức giận	angry Anh ấy có vẻ đang tức giận về chuyện gì đó. He seems angry about something. Lesson 111 · Feelings 1	relaxed Hôm nay trông bạn có vẻ thư giãn. You look relaxed today. Lesson 111 · Feelings 1
 lo lắng	 lo lắng	anxious Tôi cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. I feel anxious before tests. Lesson 112 · Feelings 2	worried Hôm nay trông Susane có vẻ lo lắng. Susane looks worried today. Lesson 112 · Feelings 2
 căng thẳng	 buồn ngủ	sleepy Cô ấy cảm thấy buồn ngủ trong lớp. She feels sleepy in class. Lesson 112 · Feelings 2	stressed Bạn trông có vẻ căng thẳng về công việc. You look stressed about work. Lesson 112 · Feelings 2

Emotions & feelings in Vietnamese

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



nhẹ nhõm



thất vọng



ngạc nhiên



bối rối



tự hào



xấu hổ



bực bội



biết ơn

disappointed

Hôm nay tôi cảm thấy thất vọng.
I felt disappointed today.

Lesson 112 · Feelings 2

relieved

Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm sau khi thi xong.
We feel relieved after tests.

Lesson 112 · Feelings 2

confused

Hôm nay anh ấy trông rất bối rối.
He looks very confused today.

Lesson 112 · Feelings 2

surprised

Con mèo đó trông có vẻ ngạc nhiên rồi.
That cat looks surprised now.

Lesson 112 · Feelings 2

embarrassed

Họ cảm thấy xấu hổ sau sai lầm đó.
They feel embarrassed after the mistake.

Lesson 112 · Feelings 2

proud

Tôi rất tự hào về bạn.
I am proud of you.

Lesson 112 · Feelings 2

grateful

Cô ấy rất biết ơn vì sự giúp đỡ đó.
She is grateful for help.

Lesson 112 · Feelings 2

frustrated

Người này có vẻ bức bối hôm nay.
This person seems frustrated today.

Lesson 112 · Feelings 2

 mát	 sôi	boiling Nước đang sôi sùng sục. The water is boiling hot. Lesson 113 · Body States & Temperature	cool Tôi uống nước mát. I drink the cool water. Lesson 113 · Body States & Temperature
 âm ẩm	 se lạnh	chilly Không khí buổi sáng se lạnh. The morning air is chilly. Lesson 113 · Body States & Temperature	lukewarm Tôi đã uống nước âm ẩm. I drank the lukewarm water. Lesson 113 · Body States & Temperature
 đổ mồ hôi	 run rẩy	shivery Tôi thấy lạnh và run rẩy. I feel cold and shivery. Lesson 113 · Body States & Temperature	sweaty Tay tôi đang đổ mồ hôi rất nhiều. My hands are very sweaty. Lesson 113 · Body States & Temperature
 tỉnh táo	 năng động	energetic Những đứa trẻ năng động đang chơi ở ngoài trời. The energetic children play outside. Lesson 113 · Body States & Temperature	refreshed Tôi cảm thấy tỉnh táo sau khi ngủ dậy. I feel refreshed after my sleep. Lesson 113 · Body States & Temperature

 buồn ngủ	 cảnh giác	alert Người bảo vệ rất cảnh giác. The guard is very alert. Lesson 113 · Body States & Temperature	drowsy Tôi đang buồn ngủ và cần đi ngủ. I am drowsy and need sleep. Lesson 113 · Body States & Temperature
 đau nhức	 mệt mỏi	weary Người lữ hành mệt mỏi cuối cùng đã được nghỉ ngơi. The weary traveler finally rested. Lesson 113 · Body States & Temperature	achy Hôm nay cơ thể tôi cảm thấy đau nhức. My body feels achy today. Lesson 113 · Body States & Temperature